



cán jú

残局

noun · endgame, aftermath (of a mess)

Example Sentences

gōng sī pò chǎn hòu jīng lǐ fù zé chǔ lǐ cán jú
公司破产后，经理负责处理残局。

After the company went bankrupt, the manager was responsible for handling the aftermath.

zhè chǎng qí sài de cán jú fēi cháng fù zá
这场棋赛的残局非常复杂。

The endgame of this chess match is very complex.

Trace each character, then write the word on your own.

残	残	残	残	残	残	残	残	残	残	残
残										

局	局	局	局	局	局	局	局	局	局

